



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023

Hà Nội, tháng 1 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		594,661,465,340	919,478,616,197
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	67,824,830,286	54,604,605,817
1. Tiền	111		22,724,830,286	20,581,208,597
2. Các khoản tương đương tiền	112		45,100,000,000	34,023,397,220
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		172,895,722,087	345,001,173,750
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		172,895,722,087	345,001,173,750
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	67,528,413,424	137,086,775,045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		125,481,154,849	132,280,512,415
2. Trả trước cho người bán	132		2,671,496,094	2,396,295,021
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,251,511,197	10,001,089,775
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(63,875,748,716)	(7,591,122,166)
IV. Hàng tồn kho	140		263,552,779,221	363,204,722,456
1. Hàng tồn kho	141	04	268,618,457,180	414,839,511,718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,065,677,959)	(51,634,789,262)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,859,720,322	19,581,339,129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,479,587,200	1,619,176,194
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,717,639,363	12,975,634,136
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	05	5,662,493,759	4,986,528,799
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		877,448,136,359	962,929,568,738
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,809,293,377	18,398,864,231
6. Phải thu dài hạn khác	216		15,809,293,377	18,398,864,231
II. Tài sản cố định	220		728,359,421,652	800,127,244,274
1. TSCĐ hữu hình	221	07	721,595,850,118	781,105,168,162
- Nguyên giá	222		1,617,977,855,431	1,614,424,796,565
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(896,382,005,313)	(833,319,628,403)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	08	6,620,765,990	18,803,556,280
- Nguyên giá	225		9,437,899,266	26,605,831,380
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,817,133,276)	(7,802,275,100)
3. TSCĐ vô hình	227	09	142,805,544	218,519,832

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
- Nguyên giá	228		773,564,443	773,564,443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(630,758,899)	(555,044,611)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20,733,651,675	20,781,147,729
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3,627,276,675	3,674,772,729
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6,893,625,000)	(6,893,625,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		112,545,769,655	123,622,312,504
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	112,366,398,949	123,194,928,008
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	68,643,084
5. Lợi thế thương mại	269		179,370,706	358,741,412
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1,472,109,601,699	1,882,408,184,935
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1,017,685,681,015	1,301,647,137,200
I. Nợ ngắn hạn	310		625,086,679,813	843,079,463,375
1. Phải trả người bán	311	13	121,473,958,045	91,162,788,579
2. Người mua trả tiền trước	312		4,201,848,767	10,288,576,671
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	9,299,246,716	2,875,872,171
4. Phải trả người lao động	314		21,811,053,653	43,035,789,130
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4,522,428,616	7,236,197,220
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		1,109,343,600	1,224,054,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	21,581,294,819	61,161,889,124
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	422,410,153,910	605,607,036,480
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18,677,351,687	20,487,260,000
II. Nợ dài hạn	330		392,599,001,202	458,567,673,825
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		221,729,270	233,773,627
7. Phải trả dài hạn khác	337		17,600,000	17,600,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	382,758,238,805	424,049,198,502
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9,601,433,127	9,601,433,126
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	24,665,668,570
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		454,423,920,684	580,761,047,735
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	454,423,920,684	580,761,047,735
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205,000,000,000	205,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		138,449,918,451	122,814,235,065
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,537,523,184	2,537,523,184
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(97,659,565,367)	39,723,442,640

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19,573,584,868	22,648,014,294
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(117,233,150,235)	17,075,428,346
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136,932,000,000	136,932,000,000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		69,164,044,416	73,753,846,846
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,472,109,601,699	1,882,408,184,935

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

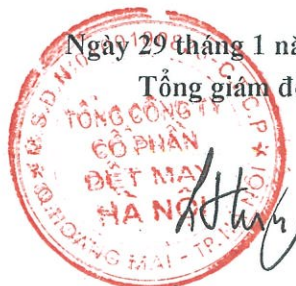
Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hường

Ngày 29 tháng 1 năm 2024

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4/2023

Mẫu số B02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	20	317,619,032,383	374,171,464,246	1,313,773,144,993	1,697,772,873,139
2. Các khoản giảm trừ	02	21	2,314,777,497	1,849,285,611	14,722,268,807	18,013,387,158
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10	22	315,304,254,886	372,322,178,635	1,299,050,876,186	1,679,759,485,981
4. Giá vốn hàng bán	11	23	314,238,023,744	354,417,458,615	1,249,323,299,177	1,485,230,095,293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		1,066,231,142	17,904,720,020	49,727,577,009	194,529,390,688
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4,835,128,396	21,613,536,135	19,677,199,487	57,954,692,723
7. Chi phí tài chính	22	25	14,263,737,588	26,799,192,800	72,614,937,812	96,568,280,925
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13,272,574,372	15,318,464,126	54,732,723,957	49,109,135,514
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		72,228,215	152,540,365	403,774,033	522,715,177
9. Chi phí bán hàng	25		7,354,111,405	9,714,568,774	36,940,739,470	54,874,974,321
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		72,725,352,597	12,061,141,458	128,490,715,456	79,883,815,199
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(88,369,613,837)	(8,904,106,512)	(168,237,842,209)	21,679,728,143
12. Thu nhập khác	31		34,682,812,437	663,356,429	61,044,135,686	2,599,107,142
13. Chi phí khác	32		6,161,984,463	383,442,587	7,082,504,834	881,898,847
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		28,520,827,974	279,913,842	53,961,630,852	1,717,208,295
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(59,848,785,863)	(8,624,192,670)	(114,276,211,357)	23,396,936,438
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	7,052,803,209	(4,035,815,782)	7,702,628,964	5,030,215,507
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		68,643,084	(107,940,130)	68,643,084	(107,940,130)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(66,970,232,156)	(4,480,436,758)	(122,047,483,405)	18,474,661,061
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(64,819,683,955)	(10,962,871,748)	(116,883,014,079)	17,075,428,346
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2,150,548,201)	6,482,434,990	(5,164,469,326)	1,399,232,715
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(3,162)	(535)	(5,702)	833

Người Lập biểu

Phm₂

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Lê Thị Thu Hương

Ngày 29 tháng 1 năm 2024

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Mẫu số B03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(114,276,211,357)	23,396,936,438
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		76,034,771,239	79,310,551,253
- Các khoản dự phòng	03		(14,950,153,323)	21,426,692
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,123,902,888)	(7,265,183,749)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,079,862,414)	(35,694,620,962)
- Chi phí lãi vay	06		54,732,723,957	49,109,135,514
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(10,662,634,786)	108,878,245,186
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9,855,764,884	64,471,575,909
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		146,221,054,538	(103,368,280,934)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(48,542,447,841)	(20,567,312,723)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11,216,131,843	8,984,575,979
- Tiền lãi vay đã trả	14		(54,998,699,756)	(48,892,006,296)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,018,286,252)	(11,486,768,023)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,600,367,890	2,287,057,554
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16,511,846,394)	(10,175,646,880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38,159,404,126	(9,868,560,228)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,929,342,636)	(3,015,897,722)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7,240,308,850	476,474,074
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(76,194,711,490)	(443,219,447,105)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		260,452,049,454	510,174,903,988
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,471,060,544	36,635,582,945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		199,039,364,722	101,051,616,180
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,142,757,484,537	1,556,120,774,497
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,359,784,620,531)	(1,596,457,639,311)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6,947,048,118)	(5,692,006,019)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(19,278,005,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(223,974,184,112)	(65,306,875,833)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13,224,584,736	25,876,180,119

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54,604,605,817	28,762,540,863
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4,360,267)	(34,115,165)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		67,824,830,286	54,604,605,817

Người Lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2023**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, ngõ 13 đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Giấy chứng nhận và đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ tám ngày 03/06/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

· Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;

· Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;

· Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;

· Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Tên	Thông tin chính
A. Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)	
1. Chi nhánh Tổng công ty Dệt May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu số 2713000222 ngày 07/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, phường Bến Thủy, TP Vinh, tỉnh Nghệ An.
B. Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)	
1. Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Bắc Ninh	Được thành lập theo Quyết định số 147/QĐ/DMHN-TGD ngày 28/2/2011. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826017 đăng ký lần đầu ngày 14/3/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Địa chỉ: Km 12 Quốc lộ 18, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
2. Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Nghệ An	Được thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-DMHN-TGD. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826003 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Cụm công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An

3. Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Hà Nam

Được thành lập theo Quyết định số 53/2014/QĐ-HĐQT ngày 06/6/2014 của Hội đồng quản trị. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826018 đăng ký lần đầu ngày 18/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Địa chỉ: KCN Đồng Văn II, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

C. Các công ty con

1. Công ty CP May Halotexco

Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

2. Công ty CPTM Hải Phòng - Hanosimex

Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

3. Công ty CP Thời trang Hanosimex

Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội

4. Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex

Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam

5. Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex

Lô 2,3,4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam

6. Công ty CP Dệt kim Hanosimex

KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên.

7. Công ty CP May Hải Phòng Hanosimex

Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

D. Các công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex

Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội

2. Công ty CP Coffee Indochine

Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Các công ty con được hợp nhất:

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)
1. Công ty CP May Halotexco	53,64
2. Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	51,07
3. Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00
4. Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00
5. Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23
6. Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32

Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VNĐ. Trong năm 2021, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)
1. Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98

Công ty liên kết bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Công ty CP Coffee Indochine là công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất do công ty này đã dừng hoạt động. Theo đó, Tổng công ty xác định việc không hợp nhất công ty liên kết này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giá định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

Công ty cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đã dừng hoạt động nên không thực hợp nhất.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoặc chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán;

- Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chi thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là - Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không có liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có bằng chứng cho thấy một Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.17.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và chi phí chuẩn bị cho dự án tại nhà máy tại Nam Đàn.

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của Chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi bán các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay là lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực tế nhận từ bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;

- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn hàng bán ghi tăng trong kỳ bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.5.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.24 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.25 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.26 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một số thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 13,17,18.

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 Tiền			
		31/12/2023	01/01/2023
- Tiền mặt		860,002,071	1,390,287,375
- Tiền gửi ngân hàng		21,864,828,215	19,190,921,222
- Tương đương tiền		45,100,000,000	34,023,397,220
Cộng		67,824,830,286	54,604,605,817
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
		31/12/2023	01/01/2023
- Đầu tư ngắn hạn khác		172,895,722,087	345,001,173,750
Cộng		172,895,722,087	345,001,173,750
3 Các khoản phải thu ngắn hạn			
		31/12/2023	01/01/2023
- Phải thu của khách hàng		125,481,154,849	132,280,512,415
<i>Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên</i>		32,838,088,344	2,586,096,613
<i>XIAMEN FENGZHU TRADING CO., LTD</i>		32,838,088,344	2,586,096,613
<i>Các đối tượng khác</i>		92,643,066,505	129,694,415,802
- Trả trước người bán		2,671,496,094	2,396,295,021
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(63,875,748,716)	(7,591,122,166)
- Phải thu khác		3,251,511,197	10,001,089,775
Cộng		67,528,413,424	137,086,775,045
4 Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi trên đường		67,791,136,248	-
- Nguyên liệu, vật liệu		58,624,322,028	171,082,486,798
- Công cụ, dụng cụ		183,496,687	271,101,781
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		24,256,129,379	34,451,175,684
- Thành phẩm		117,763,372,838	206,577,231,623
- Hàng hoá		-	2,020,215,697
- Hàng gửi đi bán		-	437,300,135
Cộng		268,618,457,180	414,839,511,718
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
		31/12/2023	01/01/2023
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		386,890,912	391,558,591
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		4,472,428,381	4,503,301,065
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		-	4,934,924
- Các khoản phải thu nhà nước		86,734,219	86,734,219

	Cộng	5,662,493,759	4,986,528,799
6 Phải thu dài hạn khác			
		31/12/2023	01/01/2023
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		5,063,524,653	7,058,447,507
- Phải thu dài hạn khác		10,745,768,724	11,340,416,724
Cộng		15,809,293,377	18,398,864,231
7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.12)			
8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Tr.13)			
9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.14)			
10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
		31/12/2023	01/01/2023
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
11 Đầu tư dài hạn khác			
		31/12/2023	01/01/2023
- Đầu tư dài hạn khác		24,000,000,000	24,000,000,000
Cộng		24,000,000,000	24,000,000,000
Trong đó			
<i>Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)</i>		18,000,000,000	18,000,000,000
<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam</i>		6,000,000,000	6,000,000,000
12 Chi phí trả trước dài hạn			
		31/12/2023	01/01/2023
- Chi phí trả trước dài hạn khác		112,366,398,949	123,194,928,008
Cộng		112,366,398,949	123,194,928,008
Trong đó			
<i>Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011</i>		11,527,500,000	16,747,500,000
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015</i>		58,628,880,373	60,416,800,489
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLE-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015</i>		18,077,027,339	18,626,369,483
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại KCN Phố Nối B Hưng Yên</i>		6,697,326,178	7,009,326,178
<i>Chi phí công cụ xuất dùng + khác</i>		17,435,665,059	20,394,931,858
13 Phải trả người bán ngắn hạn			
		31/12/2023	01/01/2023
Phải trả người bán ngắn hạn		121,473,958,045	91,162,788,579
Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả		17,218,361,815	16,787,772,205
<i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		17,218,361,815	16,787,772,205
Các đối tượng khác		104,255,596,230	74,375,016,374

Phải trả bên liên quan	17,218,361,815	16,787,772,205
<i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>	<i>17,218,361,815</i>	<i>16,787,772,205</i>

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2023	01/01/2023
- Thuế giá trị gia tăng	1,139,730,406	2,346,002,121
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,636,375,366	482,905,338
- Thuế thu nhập cá nhân	172,763,709	44,455,062
- Thuế tài nguyên	1,350,377,235	2,509,650
Cộng	9,299,246,716	2,875,872,171

15 Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
- Chi phí phải trả khác	4,522,428,616	7,236,197,220
Cộng	4,522,428,616	7,236,197,220

16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
- Kinh phí công đoàn	13,206,016,370	12,734,990,469
- Bảo hiểm xã hội	795,110,616	-
- Cổ tức phải trả	3,081,674,609	3,081,674,609
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,611,613,973	43,641,613,973
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,886,879,251	1,703,610,073
Cộng	21,581,294,819	61,161,889,124

17 Vay và nợ ngắn hạn (Tr. 15, 16, 17)

	31/12/2023	01/01/2023
- Vay ngắn hạn	420,187,582,415	600,253,630,686
- Thuê tài chính	2,222,571,495	5,353,405,794
Cộng	422,410,153,910	605,607,036,480

18 Vay và nợ dài hạn (Tr. 15, 16, 17)

	31/12/2023	01/01/2023
a Vay dài hạn	379,409,355,214	422,878,086,895
- Vay ngân hàng	379,409,355,214	422,878,086,895
b Nợ dài hạn	3,348,883,591	1,171,111,607
- Thuê tài chính	3,348,883,591	1,171,111,607
Cộng	382,758,238,805	424,049,198,502

19 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.18)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
- Vốn góp của Nhà nước	118,026,000,000	118,026,000,000
+ Vốn Ngân sách cấp	118,026,000,000	118,026,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	86,974,000,000	86,974,000,000
Cộng	205,000,000,000	205,000,000,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm 2023	205,000,000,000	205,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong 2023	-	
+ Vốn góp giảm trong 2023	-	
+ Vốn góp cuối năm 2023	205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

d Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	138,449,918,451	122,814,235,065
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,537,523,184	2,537,523,184
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	136,932,000,000	136,932,000,000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN

TÁNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P/tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư 01/01/2023	633,578,160,207	943,619,806,317	33,717,863,391	3,161,846,462	347,120,188	1,614,424,796,565
Tăng trong kỳ	792,532,000	30,220,169,794	-	99,090,909	-	31,111,792,703
- Mua trong kỳ	792,532,000	6,806,819,727	-	99,090,909	-	7,698,442,636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	230,900,000	-	-	-	230,900,000
- Kết chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	23,182,450,067	-	-	-	23,182,450,067
Giảm trong kỳ	14,512,533,902	11,083,588,151	1,735,658,869	226,952,915	-	27,558,733,837
- Thanh lý, nhượng bán	885,500,000	10,083,588,151	1,735,658,869	-	-	12,704,747,020
- Giảm khác	13,627,033,902	1,000,000,000	-	226,952,915	-	14,853,986,817
Số dư 31/12/2023	619,858,158,305	962,756,387,960	31,982,204,522	3,033,984,456	347,120,188	1,617,977,855,431
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2023	179,305,951,019	626,785,351,374	24,567,219,619	2,520,955,725	140,150,666	833,319,628,403
Tăng trong kỳ	23,305,806,862	55,548,729,879	1,822,745,165	266,916,869	-	80,944,198,775
- Khấu hao trong kỳ	23,305,806,862	47,686,160,183	1,822,745,165	266,916,869	-	73,081,629,079
- Kết chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	7,862,569,696	-	-	-	7,862,569,696
Giảm trong kỳ	12,276,759,892	3,642,450,189	1,735,658,869	226,952,915	-	17,881,821,865
- Thanh lý, nhượng bán	885,500,000	3,571,021,618	1,735,658,869	-	-	6,192,180,487
- Giảm khác	11,391,259,892	71,428,571	-	226,952,915	-	11,689,641,378
Số dư 31/12/2023	190,334,997,989	678,691,631,064	24,654,305,915	2,560,919,679	140,150,666	896,382,005,313
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2023	454,272,209,188	316,834,454,943	9,150,643,772	640,890,737	206,969,522	781,105,168,162
- Tại ngày 31/12/2023	429,523,160,316	284,064,756,896	7,327,898,607	473,064,777	206,969,522	721,595,850,118

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 01/01/2023	-	26,605,831,380	-	-	26,605,831,380
Tăng trong kỳ	-	6,014,517,953	-	-	6,014,517,953
Thuê tài chính	-	6,014,517,953	-	-	6,014,517,953
Giảm trong kỳ	-	23,182,450,067	-	-	23,182,450,067
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	23,182,450,067	-	-	23,182,450,067
Số dư 31/12/2023	-	9,437,899,266	-	-	9,437,899,266
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2023	-	7,802,275,100	-	-	7,802,275,100
Tăng trong kỳ	-	2,877,427,872	-	-	2,877,427,872
- Khấu hao trong kỳ	-	2,877,427,872	-	-	2,877,427,872
Giảm trong kỳ	-	7,862,569,696	-	-	7,862,569,696
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	7,862,569,696	-	-	7,862,569,696
Số dư 31/12/2023	-	2,817,133,276	-	-	2,817,133,276
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày 01/01/2023	-	18,803,556,280	-	-	18,803,556,280
- Tại ngày 31/12/2023	-	6,620,765,990	-	-	6,620,765,990

TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2023	773,564,443	-			773,564,443
- Mua trong kỳ	-	-			-
- Tăng khác	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
- Giảm khác	-	-			-
Số dư 31/12/2023	773,564,443	-	-	-	773,564,443
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2023	555,044,611	-			555,044,611
- Khấu hao trong năm	75,714,288	-			75,714,288
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
- Giảm khác	-	-			-
Số dư 31/12/2023	630,758,899	-	-	-	630,758,899
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2023	218,519,832	-	-	-	218,519,832
- Tại ngày 31/12/2023	142,805,544	-	-	-	142,805,544

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	600,253,630,686	600,253,630,686	1,165,205,853,688	1,345,271,901,959	420,187,582,415	420,187,582,415
- Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	61,415,519,588	61,415,519,588	17,498,793,656	78,914,313,244	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	69,883,290,247	69,883,290,247	24,187,614,251	94,070,904,498	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Nghệ An	14,160,518,641	14,160,518,641	30,924,009,976	45,084,528,617	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	26,329,099,645	26,329,099,645	6,890,349,977	33,219,449,622	-	-
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-
Công ty TNHH TCT Dệt May Miền Bắc - Vinatex	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-
Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	-	-	14,000,000,000	14,000,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam	15,127,658,876	15,127,658,876	47,850,217,150	58,051,089,770	4,926,786,256	4,926,786,256
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	12,064,548,120	12,064,548,120	14,701,154,094	20,373,312,155	6,392,390,059	6,392,390,059
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển- CN Nam Hà Nội	9,747,729,649	9,747,729,649	5,847,610,864	15,595,340,513	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội			5,119,037,018	2,929,273,228	2,189,763,790	2,189,763,790
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	27,981,784,248	27,981,784,248	45,878,689,196	47,232,737,956	26,627,735,488	26,627,735,488
Các cá nhân khác	4,050,000,000	4,050,000,000	6,300,000,000	5,150,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000
Tổ chức, cá nhân khác	140,000,000	140,000,000		10,000,000	130,000,000	130,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	14,674,689,787	14,674,689,787	55,582,616,338	60,504,211,594	9,753,094,531	9,753,094,531
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Thăng Long	8,136,332,056	8,136,332,056	62,770,482,642	57,160,349,785	13,746,464,913	13,746,464,913

Các khoản vay

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Gía trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả
		VND		VND		VND
		nợ				nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	7,691,199,023	7,691,199,023	70,035,185,080	50,067,728,545	27,658,655,558	27,658,655,558
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh			1,977,526,423		1,977,526,423	1,977,526,423
- Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	20,921,863,486	20,921,863,486	-	20,921,863,486	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	171,901,003,421	171,901,003,421	610,969,393,008	525,224,815,335	257,645,581,094	257,645,581,094
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương		-	52,319,806,612	27,046,514,669	25,273,291,943	25,273,291,943
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN SGD	32,030,685,044	32,030,685,044	-	32,030,685,044	-	-
NH TMCP Tiên Phong - CN Vĩnh Tuy	47,643,939,484	47,643,939,484	-	47,643,939,484	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	536,100,000	536,100,000	-	536,100,000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	14,260,000,000	14,260,000,000	12,167,386,599	15,410,000,000	11,017,386,599	11,017,386,599
Công ty TNHH TCT Dệt May Miền Bắc - Vinatex		-	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	4,832,847,603	4,832,847,603	5,300,000,000	7,098,032,046	3,034,815,557	3,034,815,557
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	1,082,000,000	1,082,000,000	1,082,000,000	1,082,000,000	1,082,000,000	1,082,000,000
Tổ chức, cá nhân khác	240,000,000	240,000,000		240,000,000	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	1,547,059,507	1,547,059,507	1,592,203,422	1,560,506,631	1,578,756,298	1,578,756,298
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	16,877,931,000	16,877,931,000	16,301,760,480	17,046,048,440	16,133,643,040	16,133,643,040
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADP)	5,121,852,354	5,121,852,354	5,910,016,902	5,212,178,390	5,819,690,866	5,819,690,866
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	10,889,978,907	10,889,978,907		10,889,978,907	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nam	966,000,000	966,000,000		966,000,000	-	-

Các khoản vay	01/01/2023			Trong năm			31/12/2023	
	VND			VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả	nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả	nợ
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	5,353,405,794	5,353,405,794		2,903,292,782	6,034,127,081	2,222,571,495	2,222,571,495	
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế	3,442,435,201	3,442,435,201		2,903,292,782	4,123,156,488	2,222,571,495	2,222,571,495	
Chaillease - Chi nhánh Hà Nội								
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế	1,910,970,593	1,910,970,593		-	1,910,970,593	-	-	
VN (VII.C)								
Vay dài hạn	422,878,086,895	422,878,086,895		39,564,200,431	83,032,932,112	379,409,355,214	379,409,355,214	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nkeh An (VND)	69,349,138,026	69,349,138,026		-	12,167,386,599	57,181,751,427	57,181,751,427	
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	1,934,327,637	1,934,327,637		45,164,535	1,584,289,534	395,202,638	395,202,638	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nkeh An (USD)	76,031,238,159	76,031,238,159		2,344,171,249	16,150,491,188	62,224,918,220	62,224,918,220	
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	207,414,950,391	207,414,950,391		6,969,321,980	6,440,022,387	207,944,249,984	207,944,249,984	
Công ty TNHH TCT Dệt May Miền Bắc - Vinatex	-	-		30,000,000,000	30,000,000,000	-	-	
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	8,643,001,299	8,643,001,299		48,538,215	6,273,944,179	2,417,595,335	2,417,595,335	
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VN- CN HÀ NAM	305,500,000	305,500,000			305,500,000	-	-	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	6,758,900,581	6,758,900,581		157,004,452	2,528,225,225	4,387,679,808	4,387,679,808	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	341,073,000	341,073,000			341,073,000	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nkeh An (VND)	46,100,000,000	46,100,000,000			5,300,000,000	40,800,000,000	40,800,000,000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	5,139,957,802	5,139,957,802			1,082,000,000	4,057,957,802	4,057,957,802	
Cả nhân	860,000,000	860,000,000			860,000,000	-	-	
Nợ thuế tài chính dài hạn	1,171,111,607	1,171,111,607		6,495,679,389	4,317,907,405	3,348,883,591	3,348,883,591	
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế	1,171,111,607	1,171,111,607		6,495,679,389	4,317,907,405	3,348,883,591	3,348,883,591	
Chaillease - Chi nhánh Hà Nội								
Cộng	1,023,131,717,581	1,023,131,717,581		1,204,770,054,119	1,428,304,834,071	799,596,937,629	799,596,937,629	

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác thuộc Vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn ngân sách	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư 01/01/2022	-	43,723,001,860	59,561,778,535	2,537,523,184	70,182,774,385	136,932,000,000	73,006,618,842	590,943,696,806
- Tăng vốn năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	17,075,428,346
- Phân phối lợi nhuận	-	-	18,830,941,395	-	-	-	-	18,830,941,395
- Tăng khác	-	-	44,421,515,135	-	-	-	-	44,421,515,135
- Giảm vốn năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	43,723,001,860	-	-	47,765,937,814	-	(747,228,004)	47,765,937,814
Số dư 31/12/2022	205,000,000,000	-	122,814,235,065	2,537,523,184	39,723,442,640	136,932,000,000	73,753,846,846	42,744,596,134
								580,761,047,735
Số dư 01/01/2023	205,000,000,000	-	122,814,235,065	2,537,523,184	39,723,442,640	136,932,000,000	73,753,846,846	580,761,047,735
- Tăng vốn năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2023	-	-	-	-	(116,883,014,079)	-	-	(116,883,014,079)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	15,635,683,386	-	-	-	-	15,635,683,386
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm 2023	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	20,149,857,772	-	-	20,149,857,772
- Giảm khác	-	-	-	-	350,136,156	-	4,589,802,430	4,939,938,586
Số dư 31/12/2023	205,000,000,000	-	138,449,918,451	2,537,523,184	(97,659,565,367)	136,932,000,000	69,164,044,416	454,423,920,684

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

20 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	12T/2023	12T/2022
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1,276,383,666,520	1,651,509,611,764
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	37,389,478,473	46,263,261,375
Cộng	1,313,773,144,993	1,697,772,873,139

21 Các khoản giảm trừ doanh thu

	12T/2023	12T/2022
- Chiết khấu thương mại	14,388,388,086	17,764,279,775
- Giảm giá hàng bán	2,990,024	-
- Hàng bán bị trả lại	330,890,697	249,107,383
Cộng	14,722,268,807	18,013,387,158

22 Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV

	12T/2023	12T/2022
- Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	1,261,661,397,713	1,633,496,224,606
- Doanh thu thuần dịch vụ, khác	37,389,478,473	46,263,261,375
Cộng	1,299,050,876,186	1,679,759,485,981

23 Giá vốn hàng bán

	12T/2023	12T/2022
- Giá vốn của hàng bán	1,254,102,795,561	1,400,090,783,532
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	37,259,614,919	41,965,297,966
- Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(42,039,111,303)	43,174,013,795
Cộng	1,249,323,299,177	1,485,230,095,293

24 Doanh thu hoạt động tài chính

	12T/2023	12T/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,948,346,064	34,930,603,988
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,918,987,272	14,889,417,183
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	809,866,151	8,134,671,552
Cộng	19,677,199,487	57,954,692,723

25 Chi phí tài chính

	12T/2023	12T/2022
- Lãi tiền vay	54,732,723,957	49,109,135,514
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,642,550,244	9,781,299,875

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14,797,475,289	36,981,183,892
- Chi phí tài chính khác	442,188,322	696,661,644
Cộng	72,614,937,812	96,568,280,925

26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	12T/2023	12T/2022
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,702,628,964	5,030,215,507
Cộng	7,702,628,964	5,030,215,507

32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	68,643,084	(107,940,130)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	12T/2023	12T/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	590,032,736,861	921,196,140,583
- Chi phí nhân công	305,729,571,206	365,707,645,944
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	76,034,771,239	79,310,551,253
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	112,873,561,554	97,731,257,595
- Chi phí khác bằng tiền	28,510,956,776	107,334,110,590
- Chi phí dự phòng	51,084,626,550	(267,618,570)
Cộng	1,164,266,224,186	1,571,012,087,395

Số dư với bên liên quan

Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex
Vốn góp đầu tư

31/12/2023

01/01/2023

1,319,953,370

1.319.953.370

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Phải trả

Khoản vay

17,218,361,815

16,787,772,205

213,763,940,850

212,536,802,745

Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc – Vinatex

Vốn góp đầu tư

118,026,000,000

118.026.000.000

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 1 năm 2024

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Phụng

Lê Thị Thu Hường

Hồ Lê Hùng